

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 07/03 ÷ 13/03/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 29/2 đến 6/3/2024 toàn vùng phổ biến không mưa, cục bộ mưa nhỏ vài nơi với lượng mưa không đáng kể. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 43÷94% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 3%. Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất, tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với diện tích ảnh hưởng khoảng 183 ha cây Thanh long.

Tuần qua trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa xâm nhập mặn tiếp tục diễn ra với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 500÷600 ha, tại trạm bơm Vĩnh Điện mặn không còn xuất hiện do đã xây dựng đập tạm bằng bao cát và cọc tre trên sông Vĩnh Điện để ngăn mặn từ sông Vu Gia sang sông Thu Bồn. Trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, tình trạng hạn hán, thiếu nước diễn ra tại khu tưới của trạm bơm Đức Bình, Đồng Kho thuộc hệ thống thủy lợi Tà Pao với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 726 ha; Đến nay lãnh đạo Ủy ban nhân dân 2 huyện Đức Linh, Tánh Linh, Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Bình Thuận đã làm việc với Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi yêu cầu xả nước gia tăng cả về lưu lượng (tối thiểu 35m³/s) và thời gian phát điện (tối thiểu 12h/ngày) kết hợp với lắp đặt các trạm bơm dã chiến bơm chống hạn, do đó tình trạng thiếu nước tại hệ thống thủy lợi Tà Pao đã tạm thời được khắc phục.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 29/2 đến 6/3/2024 vùng Nam Trung Bộ phổ biến không mưa, cục bộ một số nơi có mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷30%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

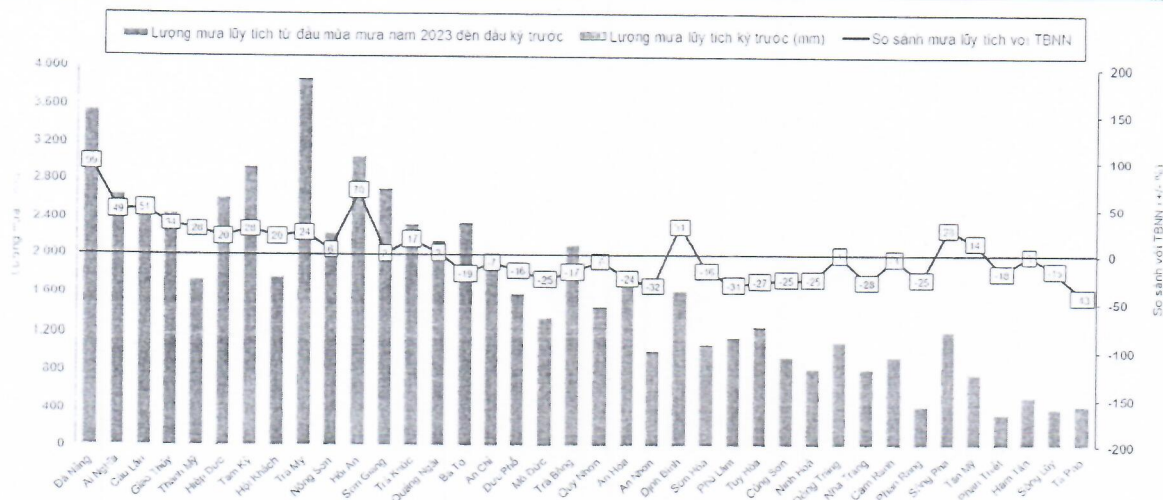
Dự báo tuần tới (từ ngày 7/3÷13/3/2024) các tỉnh, thành phố từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa từ 10÷20 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận tiếp tục không mưa.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	3.544	+99	+40	+46	+158	+114	10
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	2.644	+49	+22	+30	+102	+72	10
3	Câu Lâu		0	2.592	+51	+10	+11	+91	+74	10
4	Giao Thủy		0	2.453	+34	+8	+3	+72	+49	10
5	Thành Mỹ		0	1.739	+28	-7	-4	+59	+37	10
6	Hiệp Đức		0	2.615	+20	-23	-16	+66	+35	20
7	Tam Kỳ		1	2.930	+28	-6	-22	+72	+31	10
8	Hội Khách		0	1.770	+20	-12	-8	+66	+42	10
9	Trà My		6	3.885	+24	-10	-23	+60	+39	20
10	Nông Sơn		0	2.231	+6	-29	-31	+54	+34	10
11	Hội An		0	3.057	+70	+23	+25	+125	+104	10
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	2	2.701	+2	-12	-37	-20	+74	10
13	Trà Khúc		1	2.312	+17	+13	-37	-19	+49	20
14	Quảng Ngãi		1	2.142	+3	-1	-45	-28	+12	20
15	Ba Tơ		4	2.337	-19	-34	-48	-37	+20	20
16	An Chí		3	1.988	-7	-17	-39	-40	+14	20
17	Đức Phổ		4	1.587	-16	-12	-56	-52	-7	20
18	Mộ Đức		0	1.352	-25	-8	-56	-59	-22	20
19	Trà Bồng		0	2.114	-17	-12	-46	-36	+20	10
20	Quy Nhơn	Bình Định	6	1.461	-6	-34	-38	+33	-2	20
21	An Hòa		0	1.786	-24	-28	-50	+16	-12	20
22	An Nhơn		1	1.003	-32	-30	-55	-5	-12	20
23	Định Bình		0	1.630	+31	-4	-40	+132	+93	20
24	Sơn Hòa	Phú Yên	1	1.074	-16	-33	-34	-5	+19	20
25	Phú Lâm		2	1.157	-31	-40	-47	-33	-29	20
26	Tuy Hòa		2	1.265	-27	-32	-40	-6	-28	20
27	Củng Sơn		0	953	-25	-34	-41	-11	+21	20
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	840	-25	-41	-46	-6	+20	10
29	Đồng Trăng		0	1.116	+1	-17	-36	+9	+102	10
30	Nha Trang		0	827	-28	-45	-48	-38	+16	10
31	Cam Ranh		0	955	-3	-29	-33	-18	+54	10
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	436	-25	-52	-45	-39	+45	0
33	Sông Pha		0	1.227	+28	-7	-7	+58	+13	0
34	Tân Mỹ		0	775	+14	-28	-6	+37	+95	0

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	361	-18	-5	-14	-7	-3	0
36	Hàm Tân		0	539	0	-39	+35	+44	+50	0
37	Sông Lũy		0	415	-15	0	+10	-23	-5	0
38	Tà Pao		0	444	-43	-37	-44	-27	-15	0
	Trung bình		0÷6	361÷3.885	+3	-16	-25	+20	+32	0÷20



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 43÷94% DTTK, **giảm khoảng 3% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 93% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức tương đương so với TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, thấp hơn 4% so với các năm 2022, tương đương cùng kỳ các năm 2015 và 2016.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 94% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 37%÷38% so với các năm 2015 và 2016.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 81% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, tương đương năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 23% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 85% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 7% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 79% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế

cao hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, thấp hơn 11% so với năm 2022, cao hơn 21% so với năm 2016 và cao hơn 36% so với năm 2015.

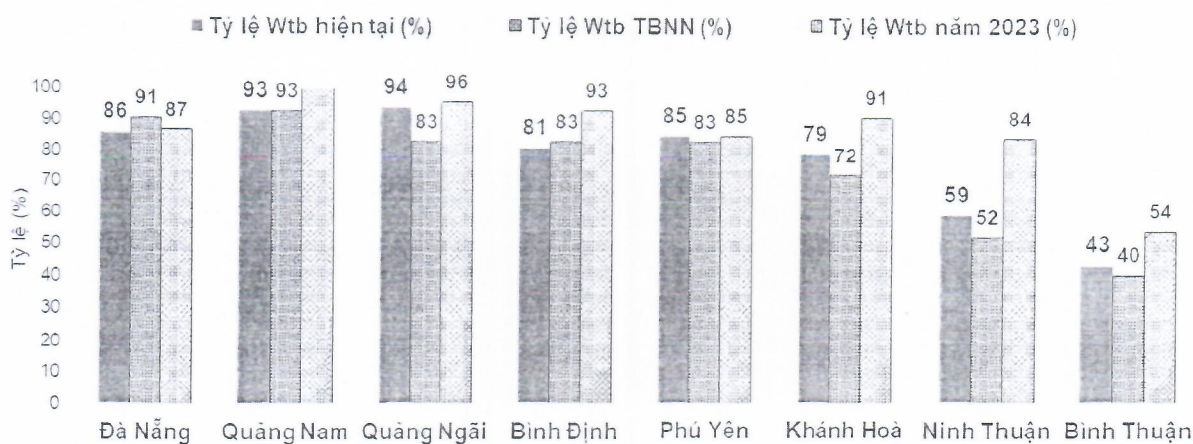
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 59% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 25% so với năm 2023, thấp hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 30% so với năm 2016 và cao hơn 44% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 43% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, thấp hơn 2% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 18% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)						Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	2014	
	Tổng/TB		2.614	1.973	75	73	+3	-9	-5	+14	+18	+15	-3
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28,2	24,2	86	85	-5	-1	-10	0	-12	-7	-1
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	462,1	93	91	0	-11	-4	0	0	+9	-1
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	345	94	93	+11	-2	-4	+37	+38	+38	-3
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	493	81	80	-2	-12	0	+5	+23	+18	-3
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	59	85	83	+2	0	-7	+3	-7	+8	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	167	79	77	+7	-12	-11	+21	+36	+22	-3
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	242	59	55	+7	-25	-4	+30	+44	+14	-4
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	180	43	36	+3	-11	-2	+16	+18	+14	-3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng **giảm khoảng 88,8 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 24,2 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 89 ÷ 94% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 13%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 8%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 12%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 8%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hình, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 22,7 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hình dung tích hữu ích từ 65 ÷ 93% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 20%, hồ An Khê cao hơn 40%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 37%, hồ Sông Hình cao hơn 4% và hồ Krông H'nh thấp hơn 12%.

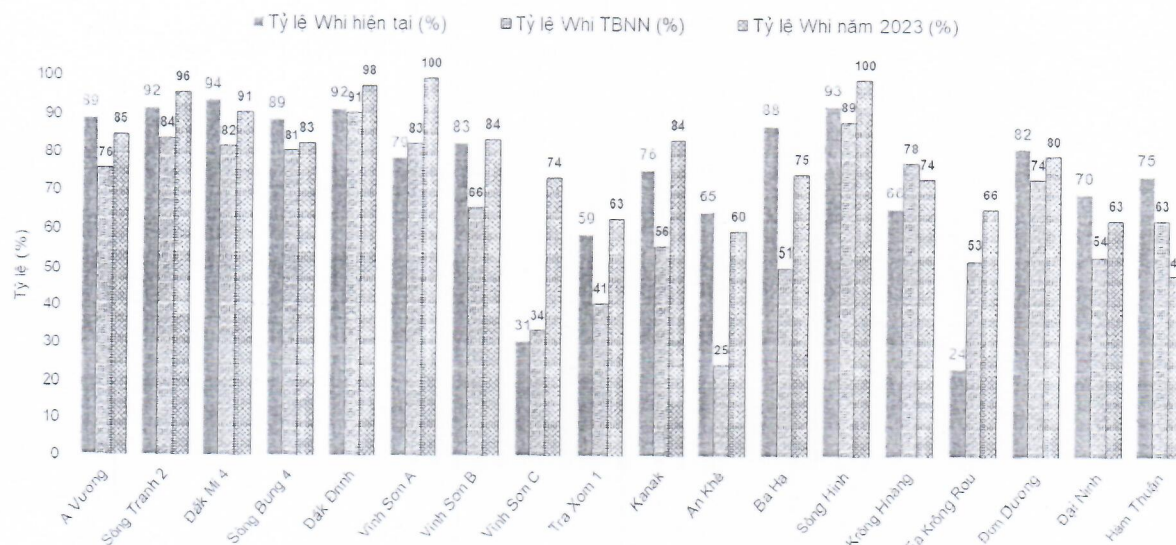
- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 5 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 82% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 8%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 33,8 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 70% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 75% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 16%, hồ Hàm Thuận cao hơn 12%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	4.207	88	83	+11	+3	+1	+18	+9			
1	A Vương	344	315	92	89	+13	+4	+5	+18	+5	19	32	0
2	Sông Tranh 2	729	688	94	92	+8	-4	+	-5	+9	38	86	6
3	Đăk Mi 4	312	303	97	94	+12	+3	+2	+12	+2	30	31	0
4	Sông Bung 4	511	485	95	89	+8	+6	-3	+8	+4	35	62	0
5	Đăk Đrinh	249	232	93	92	+1	-6	+4	+6	-3	0	17	2
6	Vĩnh Sơn A	34	29	87	79	-4	-4	-9	+25	+10	4	9	0
7	Vĩnh Sơn B	97	83	86	83	+17	-1	-9	+42	+12	3	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	34	58	31	-3	-43	-37	+10	+27	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	27	68	59	+18	-4	-8			0	2	0
10	Ka Năk	314	245	78	76	+20	-8	-6	+38	+26	5	22	0
11	An Khê	16	14	88	65	+40	+5	+13	-15	-2	23	33	6
12	Ba Hạ	350	330	94	88	+37	+13	+15	+77	+32	36	135	0
13	Sông Hình	357	335	94	93	+4	-7	-6	-1	-2	46	48	0
14	Krông H'nh	166	129	78	66	-12	-8	-22			0	0	0
15	Ea Krông Rou	36	12	33	24	-29	-42	-43	+8		1	1	0
16	Đơn Dương	165	136	83	82	+8	+2	+14	+7	+9	10	22	25

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
17	Đại Ninh	320	244	76	70	+16	+7	+7	+48	+27	2	41	1
18	Hàm Thuận	695	566	81	75	+12	+26	+10	+19	+3	12	95	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Tuần qua tình trạng thiếu nước đã xảy ra tại tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 726 ha lúa, đến nay đã tạm thời được khắc phục. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo, tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh Long. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha (bao gồm 25.385 ha lúa, 970 ha màu và 28 ha cây dược liệu). Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 11 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Hiện tại đã xây dựng đập tạm ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện bằng bao cát và cọc tre để ngăn mặn từ sông Vu Gia sang sông Thu Bồn nên tuần qua mặn không còn xuất hiện tại trạm bơm Vĩnh Điện. Tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa nồng độ mặn vẫn ở mức cao, độ mặn đo được tại trạm bơm Tứ Câu có thời điểm lên tới 5,2‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 2,8‰ (vào ngày 06/3/2024), đến 7h00 ngày

07/3/2024 nồng độ mặn đã giảm tại trạm bơm Tứ Câu là 0,5‰, trạm bơm Cẩm Sa là 0,2‰. Từ nay đến cuối vụ Đông Xuân trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới $8 \div 10\text{‰}$, nên ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước. Tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng $500 \div 600$ ha.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha (bao gồm 33.143 ha lúa, 519 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 19 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha (bao gồm 27.152 ha lúa, 2.607 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 15 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đảm bảo cấp nước.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.734 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.386 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 14 triệu m^3 . Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 5 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 11 triệu m^3 , bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 4/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng $1.000 \div 2.000$ ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 26 triệu m^3 . Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước, tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon do mực nước hồ đã xuống dưới mực nước chết, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh Long, thời gian tới các hộ dân cần chủ động bơm vét phân dung tích chết kết hợp với khai thác nước ngầm để bơm chống hạn.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.973	1.707	200.767	710	100	100	199.973	59	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	24	23	2.573	5	1	94	2.573	62	Đủ nước
2	Quảng Nam		462	374	23.810	47	10	100	23.810	69	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	345	321	33.662	144	19	100	33.663	73	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	493	443	29.759	54	15	100	29.759	63	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	59	50	20.734	97	14	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	167	150	14.425	30	5	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	242	210	28.266	72	11	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	180	134	47.539	261	26	99,8	47.356	35	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, tình trạng không có mưa kéo dài hơn 2 tháng qua kết hợp với lượng mưa thấp và thiếu hụt từ **15÷42%** so với TBNN tại các trạm Phan Thiết, Sông Lũy và Tà Pao có thể xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.554	+349	+102	+8	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.654	+288	+50	-18	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.602	+298	+54	-23	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.463	+195	+36	-26	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.749	+197	+30	-30	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.635	+181	+21	-35	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.940	+250	+31	-24	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.780	+210	+23	-33	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.905	+161	+26	-34	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
10	Nông Sơn	Quảng Ngãi	Nông Sơn	2.241	+112	+9	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	3.067	+339	+73	-21	Không hạn
12	Sơn Giang		Sơn Hà	2.711	+150	+3	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	2.332	+233	+17	-40	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.162	+181	+4	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.357	+98	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chi		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	2.008	+180	-6	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.607	+360	-15	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.372	+235	-24	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.124	+118	-16	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.481	+113	-5	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.806	+121	-23	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.023	+50	-31	-56	Hạn vừa
23	Định Bình	Phú Yên	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.650	+563	+32	-39	Không hạn
24	Sơn Hòa		Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.094	+126	-15	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.177	+69	-30	-66	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.285	+73	-26	-61	Hạn vừa
27	Củng Sơn	Khánh Hòa	Phú Hòa, Tuy Hòa	973	+104	-23	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà		Ninh Hòa	850	+224	-25	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.126	+249	+1	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	837	+112	-27	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	965	+178	-2	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	436	+168	-24	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.227	+462	+25	-43	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bắc Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	775	+423	+15	-46	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	361	+262	-17	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	539	+128	0	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	415	+220	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	444	+100	-42	-70	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	416.930	231.734	131.198	53.998	262.696	201.113	39.473	22.109	0	0	0
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.453	19.253	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	83.129	39.839	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663	909	183	183

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Tuần qua tình trạng xâm nhập mặn tiếp tục diễn ra tại trạm bơm Tứ Cầu và Cẩm Sa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn làm gián đoạn khả năng lấy nước phục vụ tưới cho diện tích khoảng 500 ÷ 600 ha. Trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, tình trạng thiếu nước tưới đã xảy ra tại trạm bơm Đức Bình, Đồng Kho thuộc hệ thống thủy lợi Tà Pao với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 726 ha lúa, đến nay đã được khắc phục.

Dự báo tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, một số công trình (Ông Kinh, Suối Lớn, Phước Nhơn và Tân Giang) điều chỉnh cắt giảm diện tích sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha; Trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tình trạng thiếu nước xảy ra tại hồ Tà Mon do mực nước hồ xuống dưới mực nước chết với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh long.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

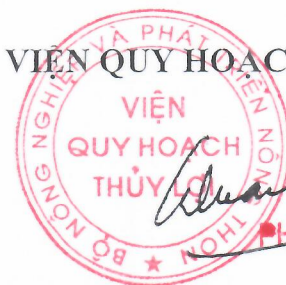
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 07/03/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 7/3 đến 13/3/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	92	91	-	-10	-4	-8	+	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	81	79	-8	+3	-13	-6	-15	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	94	93	+1	-6	-6	+9	-7	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	93	91	-2	-9	-4	-4	-2	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	94	93	+5	-4	-3	+18	-	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	87	85	+2	-15	-2	+10	+15	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	87	95	+4	-5	-5	+8	+	Tăng
7	Thái xuân	12,0	11,4	98	98	+3	-2	+1	-2	+1	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	+4	0	0	+15	0	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	93	92	+6	-8	-6	+22	-3	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	96	95	+1	-5	-4	+4	-5	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	97	97	+2	-3	-3	-3	+3	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	95	95	+19	+5	+7	+18	+6	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	96	96	+8	-4	-3	+10	-4	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	97	96	+7	+46	-3	+1	-3	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+13	+1	+4	+22	+3	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-1	-1	-6	-7	-7	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+22	0	0	+40	+15	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+5	+4	+4	+3	+3	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+22	0	0	+33	+31	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	94	92	+11	-2	-4	+37	+38	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	100	100	+3	+3	0	+4	+3	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	99	98	+6	-1	-1	+5	+5	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	82	83	-8	-18	-18	-2	-12	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	90	90	-2	-10	-10	+2	-9	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	+4	-	-	-	-	Giảm
6	Hồ Ông Tươi	1,5	1,41	83	83	+1	-12	-15	+14	+26	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	91	90	+17	-9	0	+41	+41	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	99	99	+3	-1	-1	-1	-1	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	75	68	-15	-22	-23	-22	-22	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	97	97	-	-3	-3	-3	-3	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+6	0	0	0	+1	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	72	68	-13	-27	-19	+6	-27	Giảm
13	Hồ Sở Hữu	2,2	2,28	91	84	+1	-6	-6	+2	-6	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	99	99	+21	-1	-1	-1	+95	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	97	95	+4	-2	+3	+5	-2	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+5	0	0	+17	+9	Giảm
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	94	94	+1	-6	-6	+1	+19	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	82	73	-14	-18	-11	-18	-18	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỷ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Hồ Sinh Kiển	0,8	0,64	67	57	-16	-17	-5	-17	-17	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	+17	+	0	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	95	95	+15	-4	-2	+49	+50	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	82	81	-2	-12	+	+5	+23	
1	Đình Bình	226,2	209,9	90	89	-1	-9	-9	-8	+1	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	65	65	-6	-26	-26	-7	+15	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	87	87	+3	-10	-10	-11	+35	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	88	87	+4	-1	-1	-9	+27	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	81	79	-3	-6	-6	-12	+2	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	78	76	-4	-15	-15	-16	+24	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	89	88	+28	+48	+48	+20	+21	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	60	60	-1	-18	-18	-34	+58	Giảm
9	Cần Hầu	3,7	3,6	85	84	-5	-15	-15	-14	-8	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	93	93	-	-4	-4	-6	-2	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	85	84	-3	-14	-14	-6	+23	Giảm
12	Ông Lãnh	2,2	2,1	84	83	-5	-6	-6	-18	-1	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	43	38	-5	-20	-20	-9	-2	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	89	88	+9	-11	-11	+	+28	Giảm
15	Hóc Nhân	2,4	2,1	75	75	+9	+17	+17	-12	+15	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	71	70	+3	+8	+8	-11	+5	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	80	79	+13	-20	-20	+50	+57	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	88	87	+18	-11	-11	+25	+74	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	66	63	-5	-28	-28	-32	+38	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	19	9	-55	-81	-81	-61	-23	Giảm
21	Vạn Đình	3,3	3,3	44	43	-29	-41	-41	-53	+30	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	93	93	+1	-7	-7	+2	+1	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	86	86	+2	-13	-13	-9	+45	Giảm
24	Phù Hà	4,9	3,8	91	89	-2	-7	-7	-7	+3	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	82	79	-2	-2				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	85	83	+2	0	-7	+3	-7	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	80	79	-6	-14	-17	-2	+1	-1400%
2	Phù Xuân	11,2	8,6	89	85	-3	-11	-10	-6	+6	-1100%
3	Suối Vực	10,5	9,9	92	92	+34	+22	+15	+33	+39	1500%
4	Xuân Bình	6,4	4,5	77	67	-12	-20	-19	-16	-16	-1700%
5	Buôn Đức	4,3	3,8	84	82	+2	-5	+2	+11	0	200%
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	97	97	-2	-5	-5	-3	+2	-400%
7	Hóc Râm	2,9	2,6	91	90	-5	-9	-9	-6	-9	-900%
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	83	83	-6	-6	-5	-10	-17	-1700%
9	La Bách	2,6	2,2	86	83	+6	-5	+8	+21	+2	1300%
10	Tân Lập	1,6	1,0	84	72	+4	-6	+3	+22	0	1100%
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	83	83	-5	-6	-11	-15	-1	1100%
12	Chữ Y	1,3	1,0	83	70	-5	-7	-13	-13	-1	1000%
13	Ba Vỡ	0,7	0,6	80	74	-5	-9	-8	-12	-4	-100%
14	Ea Mken	0,6	0,5	85	66	+1	-6	-12	+10	+1	1200%
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	79	77	+7	-12	-11	+21	+36	
1	Đã Bán	75,0	69,8	74	72	+10	-12	-10	+57	+47	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	78	75	+5	-16	-19	0	+43	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	91	90	+4	-6	-7	+6	-9	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	87	86	+18	-9	-6	+14	+75	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	99	99	+8	+3	-1	-1	-1	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	54	52	+1	-24	-27	-4	+51	Giảm
8	Suối Hánh	9,5	9,0	76	75	+15	-13	-8	+22	+72	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Tiên Du	7,1	6,9	65	63	-20	-32	-20	-34	-13	Giảm
10	Am Chùa	4,7	4,4	68	65	+2	-17	-20	-11	+47	Giảm
11	Dã Đen	3,4	3,3	59	57	-11	-16	-9	-36	-29	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	85	85	+10	-10	-10	+4	+27	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	100	+10	0	+9	+13	+4	Giảm
14	Suối Luông	0,6	0,5	116	100	+32	+2	+11	+16	+15	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	72	72	+7	-21	-16	+20	+34	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	+5	0	+5	+3	+6	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	61	53	-27	-34	-37	-33	-45	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,33	382,4	58	55	+7	-25	-4	+30	+44	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	62	60	+2	-16	-10	+4	+46	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	11	2	-37	-60	-34	-17	-1	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	22	18	-17	-34	-18	-7	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	43	38	-14	-34	-42	-5	+26	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	9	0	-44	-51	-51	-12	-1	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	17	13	-46	-68	-56	0	-21	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	79	76	-3	-21	-13	-6	+7	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	50	48	-4	-30	-21	-2	+25	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	15	10	-19	-36	-6	+5	+7	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	81	80	+15	-10	-8	+56	+74	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	65	63	+8	-22	-16	+43	+52	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	12	0	-40	-70	-51	-30	-5	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	35	29	+4	-20	-1	+27	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	45	38	-14	-55	-40	+2	+25	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	31	20	-5	-5	+5	+10	+24	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	77	74	+1	-19	-12	+7	+44	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	80	78	+25	-20	-18	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	2	0	-29	-56	-37	Hồ cạn nước	+2	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	83	79	+5	-15	-18	+35	+51	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+4	-2	0	0	+48	Giảm
21	Phước Nhon	0,8	0,8	41	39	+2	-37	+26	+18	+38	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	60	56	+15	-23	+8	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	43	36	+3	-11	-2	+16	+18	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	60	57	+3	+6	-12	+6	+17	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	47	42	-11	-29	-12	+7	+4	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	53	49	-3	-9	+15	+18	+10	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	29	7	-28	-46	-15	-26	-4	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	93	92	+20	-9	-3	+47	+52	Giảm
6	Suối Đa	9,1	7,9	49	40	-2	-18	-4	+19	-3	Giảm
7	Đã Bạc	8,9	8,5	48	46	+10	-15	+3	+36	+38	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	55	52	+6	-21	+6	+36	+23	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	60	56	+1	0	-15	+4	+28	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	26	19	-7	-30	-1	+7	+7	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	73	71	+13	-21	-26	+44	-3	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	71	69	+23	-25	+13	+67	+51	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	43	35	-13	-14	-16	-2	+4	Giảm
14	Cầm Hạng	1,2	1,1	26	17	-35	-26	-38	-38	-29	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	58	55	-8	-69	+20	-15	-32	Giảm
16	Tà Môn	0,7	0,6	4	Dưới MNC	-39	-56	-4	-37	-38	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	33	10	-4	-9	-2		+33	Giảm
18	Daguyri	1,7	1,7	78	78	+18	-15	+20	+33	+40	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Cà Giang	1,0	0,9	43	37	-13	-52	-15	-2	+4	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	40	36	-15	-87	+2	-6	+1	Tăng
20	Sông Lũy	99,9	95,8	24	21	+3	-4	+11			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	75	73	+3	-9	-5	+14	+18	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	86	85	-5	-1	-10	+	-12	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	93	91	+	-8	-4	+	+	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	94	92	+11	-2	-4	+37	+38	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	82	81	-2	-12	+	+5	+23	Giảm
5	Phù Yên	69,3	60,2	85	83	+2	0	-7	+3	-7	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	79	77	+7	-12	-11	+21	+36	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	58	55	+7	-25	-4	+30	+44	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	43	36	+3	-11	-2	+16	+18	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.383	53	11		26.383		
	Hồ chứa	486,3	397,1	18.593	37	8		18.593		
1	Đồng Nghệ	13,9	12,6	680	1,4	0,3	100	680	57	Đủ nước
2	Hòa Trung	10,3	10,0	150	0,4	0,1	100	150	70	Đủ nước
3	Phú Ninh	319,3	249,0	11.728	23,6	4,8	100	11.728	65	Đủ nước
4	Viết An	21,6	18,7	907	1,8	0,4	100	907	71	Đủ nước
5	Khe Tân	46,9	39,4	1.519	3,0	0,6	100	1.519	72	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	19,8	17,4	736	1,5	0,3	100	736	87	Đủ nước
7	Thái xuân	11,8	11,2	263	0,5	0,1	100	263	76	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	1,5	0,3	100	725	85	Đủ nước
9	Đồng Tiến	7,1	6,3	445	0,9	0,2	100	445	71	Đủ nước
10	Phước Hà	6,1	5,6	308	0,6	0,1	100	308	78	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,9	4,7	282	0,6	0,1	100	282	76	Đủ nước
12	Cao Ngan	3,9	3,8	220	0,4	0,1	100	220	73	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,4	3,2	161	0,3	0,1	100	161	73	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,3	0,1	100	132	80	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,3	0,1	100	148	62	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	80	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,2	0,0	100	88	76	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,1	0,0	100	52	86	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,1	0,0	100	45	83	Đủ nước
	Đập dâng			4.035	8	2		4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	2,8	0,6	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,5	0,1	100	225		Đủ nước
22	Bầu Nít	Đập dâng		135	0,3	0,1	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		592	1,2	0,2	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	3,4	0,7	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.755	7	1	100	3.755		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145				145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,5	0,1	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,1	0,0	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	0,7	0,1	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đồng Hồ I	Trạm bơm		454	0,9	0,2	100	454		Q,II đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,4	0,1	100	193		Q,II đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Từ Cầu	Trạm bơm		242	0,5	0,1	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,2	0,1	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		146	0,3	0,1	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đồng Quang 1	Trạm bơm		673	1,4	0,3	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	1,4	0,3	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,5	0,1	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuân Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,3	0,1	100	168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.662	144	19		33.663		
	Hồ chứa	345,0	307,8	3.382	14	2	100	3.383	73	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,4	0,1	100	74	72	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,5	1,4	87	0,4	0,1	100	87	81	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rài	0,5	0,4	110	0,5	0,1	100	110	62	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	0,9	0,9	47	0,2	0,0	100	47	76	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,4	0,1	100	95	74	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,5	0,1	100	120	71	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,1	2,0	94	0,4	0,1	100	94	76	Đủ nước
8	Hồ Đa Bàn	1,0	0,9	46	0,2	0,0	100	46	83	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	18,7	17,5	1.304	5,6	0,8	100	1.304	61	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	20,4	18,5	412	1,5	0,2	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,0	0,1	100	226	88	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,9	1,6	66	0,3	0,0	100	66	69	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	2,0	1,9	104	0,4	0,1	100	104	58	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,7	0,1	100	168	90	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,2	0,0	100	40	72	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,1	0,0	100	21	82	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cả	1,1	1,0	20	0,1	0,0	100	20	88	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	6,8	5,9	198	0,9	0,1	100	198	59	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiển	1,0	0,8	69	0,3	0,0	100	69	70	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,4	0,1	100	82	74	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	276,0	245,2	0	0,0	0,0	100	0	62	Đủ nước
	Đập dâng			30.280	129,9	16,5	100	30.280		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	127,4	16,2	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	0,7	0,1	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,4	0,1	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,7	0,1	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,7	0,1	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	54	15		29.759		
	Hồ chứa	493,3	450,0	28.453	51	14		28.453		
1	Định Bình -	203,2	186,9	456	0,8	0,2	100	456	65	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	6,7	1,8	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	23,5	6,5	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	72,5	71,0	2.813	5,1	1,4	100	2.813	56	Đủ nước
3	Hội Sơn	39,8	37,8	2.180	3,9	1,1	100	2.180	71	Đủ nước
4	Thuận Ninh	31,2	28,1	1.330	2,4	0,7	100	1.330	70	Đủ nước
5	Vạn Hội	11,7	10,8	355	0,6	0,2	100	355	64	Đủ nước
6	Suối Tre	3,8	3,4	245	0,4	0,1	100	245	57	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Quang Hiến	5,0	4,8	56	0,1	0,0	100	56	58	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,3	2,2	133	0,2	0,1	100	133	46	Đủ nước
9	Cần Hầu	3,1	3,0	231	0,4	0,1	100	231	78	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,8	2,7	94	0,2	0,0	100	94	77	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,7	2,4	250	0,5	0,1	100	250	71	Đủ nước
12	Ông Lành	1,9	1,7	78	0,1	0,0	100	78	72	Đủ nước
13	Suối Duốc	0,7	0,6	29	0,1	0,0	100	29	38	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,8	2,7	268	0,5	0,1	100	268	66	Đủ nước
15	Hóc Nhan	1,8	1,8	312	0,6	0,2	100	312	57	Đủ nước
16	Suối Chay	1,4	1,3	264	0,5	0,1	100	264	55	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,5	4,2	293	0,5	0,1	100	293	63	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,1	5,9	607	1,1	0,3	100	607	73	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,3	3,8	243	0,4	0,1	100	243	49	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,5	0,2	153	0,3	0,1	100	153	0	Đủ nước, chuẩn bị SCNC
21	Vạn Đình	1,4	1,4	305	0,5	0,2	100	305	27	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,1	4,7	473	0,9	0,2	100	473	87	Đủ nước
23	Thạch Khê	6,4	6,2	264	0,5	0,1	100	264	72	Đủ nước
24	Phú Hà	4,5	3,4	121	0,2	0,1	100	121	72	Đủ nước
26	Đồng Mít	74,0	59,0	168	0,3	0,1	100	168	62	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	2	1		1.306		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	2,4	0,7	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.734	97	14		20.735		
	Hồ chứa	59,0	49,3	2.674	10,3	1,3		2.676		
1	Đồng Tròn	15,6	14,4	423	2,0	0,3	100%	423	56	Đủ nước
2	Phú Xuân	10,0	7,3	459	2,1	0,3	100%	459	63	Đủ nước
3	Suối Vực	9,7	9,1	131	0,4	0,0	100%	131	66	Đủ nước
4	Xuân Bình	5,0	3,0	86	0,4	0,1	100%	86	60	Đủ nước
5	Buôn Đức	3,6	3,1	213	0,7	0,1	100%	213	59	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,7	3,4	158	0,6	0,1	100%	158	68	Đủ nước
7	Hóc Râm	2,7	2,3	118	0,6	0,1	100%	118	60	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,3	2,2	162	0,8	0,1	100%	162	58	Đủ nước
9	La Bách	2,2	1,8	166	0,5	0,1	100%	166	60	Đủ nước
10	Tân Lập	1,4	0,7	89	0,4	0,0	100%	89	62	Đủ nước
11	Ea Dìn I	0,9	0,9	213	0,6	0,1	100%	213	61	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,5	267	0,7	0,1	100%	267	59	Đủ nước
13	Ba Võ	0,6	0,4	36	0,1	0,0	100%	36	61	Đủ nước
14	Ea Mken	0,5	0,2	155	0,4	0,0	100%	155	58	Đủ nước
	HT Đập dâng			18.059	87,0	12,5		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	73,1	10,7	100%	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	6,6	1,0	100%	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	4,5	0,4	100%	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	2,1	0,3	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,7	0,1	100%	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	30	5		14.425		
	Hồ chứa	166,9	149,0	10.223	18,8	3,5		10.223	59	
1	Đá Bàn	55,7	50,5	4.146	7,3	1,4	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou					0,0				
3	Suối Dầu	25,6	21,7	1.550	3,2	0,6	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Rục	21,4	19,0	378	1,4	0,2	100	378,0	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	19,3	16,6	786	1,7	0,3	100	786,0	61	Đủ nước
6	Hoa Sơn	19,1	17,5	702	1,4	0,2	100	702,0	62	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Suối Trầu	5,3	4,8	474	0,9	0,2	100	474,0	70	Đủ nước
8	Suối Hành	7,2	6,7	201	0,4	0,1	100	201,0	44	Đủ nước
9	Tiên Du	4,6	4,3	73	0,5	0,1	100	73,0	52	Đủ nước
10	Am Chúa	3,2	2,9	360	0,5	0,1	100	360,0	19	Đủ nước
11	Đá Đen	2,0	1,8	922	0,8	0,2	100	922,0	14	Đủ nước
12	Làng Nhót	1,8	1,7	366	0,4	0,1	100	366,0	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,1	0,0	100	73,0	10	Đủ nước
14	Suối Luông	0,7	0,6	90	0,1	0,0	100	90,0	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	72	0,1	0,0	100	72,0	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,2		0,0	0,0	100	0,0	30	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,0	0,0	100	30,0	33	Đủ nước
	Trạm bơm			1.419	2,0	0,5	0	1.419		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		710	1,0	0,3	100	710,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,6	0,2	100	451,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	0,4	0,1	100	258,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.783	9,0	1,0		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	6,7	0,4	100	1.006		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		507	0,6	0,2	100	507,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	1,0	0,3	100	762,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chì Trừ	Đập dâng		508	0,6	0,2	100	508,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
V1	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.266	72	11		27.652		
	Hồ chứa	242,4	207,7	10.664	24,0	3,9		10.050		
1	Bà Râu	2,9		592	1,7	0,2	100	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
2	Bầu Ngừ	0,2	0,0	100	0,2	0,0	100	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	0,4	0,3	138	0,3	0,1	100	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
4	Cho Mo	3,8	3,1	679	1,2	0,3	100	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,1	0,0	-	0,0	0,0	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	2,4	1,7	962	1,6	0,4	100	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	1,4	1,2	82	0,3	0,0	100	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	1,2	1,1	105	0,5	0,1	100	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
9	Sông Biêu	3,6	2,3	425	1,0	0,1	100	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
10	Sông Sắt	56,4	53,2	1.879	4,3	0,8	100	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trầu	20,4	19,3	1.848	5,5	0,7	100	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
12	Suối Lớn	0,1	0,0	95	0,1	0,0	37	35	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,4	0,3	80	0,1	0,0	100	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	6,0	4,6	2.693	5,5	0,8	89	2.393	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	0,9	0,5	155	0,4	0,1	100	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	Trà Co	7,8	6,4	397	1,0	0,2	100	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,8	1,6	21	0,1	0,0	100	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,0	0,0	147	0,0	0,0	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,3	9	0,0	0,0	100	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,3	0,3	257	0,3	0,1	58	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	131,5	111,2	-	-	0,0	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.602	48	7	100	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	30,4	4,3	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	4,2	0,4	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	9,4	1,8	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	4,3	0,7	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	261	26		47.356		
	Hồ chứa	180,4	134,8	27.873	134,0	14,4		27.690		
1	Sông Quao	48,6	42,9	8.977	43,1	4,7	100	8.977	32	Đủ nước
2	Lòng Sông	17,6	14,1	2.604	15,8	1,8	100	2.604	41	Đủ nước
3	Sông Móng	19,9	16,9	288	1,4	0,1	100	288	33	Đủ nước
4	Cà Giấy	10,5	2,1	5.991	34,9	4,1	100	5.991	48	Đủ nước
5	Phan Dũng	12,6	11,4	221	1,1	0,1	100	221	45	Đủ nước
6	Suối Đá	4,4	3,2	1.007	4,3	0,5	100	1.007	36	Đủ nước
7	Đà Bạc	4,3	3,9	278	1,9	0,2	100	278	30	Đủ nước
8	Núi Đất	4,7	4,1	882	3,2	0,3	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,2	3,5	3.479	13,1	1,2	100	3.479	39	Đủ nước
10	Trà Tân	1,2	0,8	78	0,5	0,0	100	78	22	Đủ nước
11	Đu Đu	2,7	2,4	1.217	4,3	0,4	100	1.217	44	Đủ nước
12	Sông Phan	2,1	2,0	917	3,1	0,3	100	917	40	Đủ nước
13	Sông Khan	0,9	0,6	154	0,7	0,1	100	154	30	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,3	0,2	636	2,4	0,2	100	636	16	Đủ nước
15	Tân Lập	0,6	0,6	164	0,7	0,1	100	164	16	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,6	0,1	0	0	2	Thiếu nước
17	Sông Dinh 3	19,5	4,2	520	1,4	0,1	100	520	13	Đủ nước
18	Daguyri	1,3	1,3	83	0,4	0,0	100	83	40	Đủ nước
19	Cà Giang	0,4	0,3	107	0,6	0,1	100	107	35	Đủ nước
20	Saloun	0,4	0,3	87	0,5	0,0	100	87	32	Đủ nước
21	Sông Lũy	24,2	20,1						45	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			19.666	126,9	11,8	100	19.666		Đủ nước
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	35	4	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	92	8	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.973,3	1.695,7	200.767	711	100	100	199.973		
1	Đà Nẵng	24,2	22,5	2.573	5	1	100	2.573	68	Đủ nước
2	Quảng Nam	462,1	374,6	23.810	48	10	100	23.810	68	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	345,0	307,8	33.662	144	19	100	33.663	73	Đủ nước
4	Bình Định	493,3	450,0	29.759	54	15	100	29.759	60	Đủ nước
5	Phú Yên	59,0	49,3	20.734	97	14	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	166,9	149,0	14.425	30	5	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	242,4	207,7	28.266	72	11	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	180,4	134,8	47.539	261	26	100	47.356	35	Đủ nước